



CÔNG TY CP VẬN TẢI  
SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (Gas Shipping).

Mã chứng khoán : GSP.

Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm,  
Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : 028 222 05388, Fax: 028 222 05367.

Người CBTT : Ông Lê Anh Nam.

(Giấy Ủy quyền thực hiện CBTT số: 36/UQ-VTSPK ngày 23/8/2019)

Loại thông tin công bố:  24h  Yêu cầu  Định kỳ.

### Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét trên cũng được đăng trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty tại đường dẫn <https://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2023

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

### Nơi nhận:

- Như trên;
- HDQT, BKS (để b/c);
- Lưu: CBTT.

### Đính kèm:

- Báo cáo Tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2023.



*Lê Anh Nam*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ  
QUỐC TẾ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ

Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 30



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ  
Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Bà Vũ Thị Phương Nga	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Trúc	Phó Chủ tịch
Ông Đoàn Đức Trọng	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Điệp	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tú	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023)
Ông Lê Trúc Lâm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023)

##### Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thế Dân	Trưởng ban
Bà Lê Thị Anh Thi	Thành viên
Bà Hoàng Thị Hạnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2023)

##### Ban Giám đốc

Ông Đoàn Đức Trọng	Giám đốc
Ông Vũ Văn Đức	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Minh Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Long	Phó Giám đốc

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ

Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Đoàn Đức Trọng**

**Giám đốc**

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2023, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

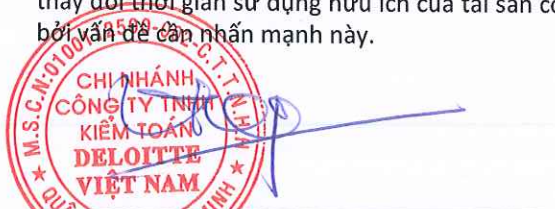
Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 9 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ liên quan đến việc thay đổi thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định hữu hình. Kết luận soát xét của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề cần nhấn mạnh này.

  
CHI NHÁNH  
CÔNG TY TNHH  
KIỂM TOÁN  
DELOITTE  
VIỆT NAM

Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0733-2023-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ  
 Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>491.787.835.411</b>	<b>507.086.690.811</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>87.750.560.576</b>	<b>89.624.756.264</b>
1. Tiền	111		37.750.560.576	49.624.756.264
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	40.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>189.900.000.000</b>	<b>188.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	189.900.000.000	188.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>127.093.984.672</b>	<b>142.171.233.454</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	116.697.938.178	133.781.731.525
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.871.059.186	2.088.931.757
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	8.524.987.308	6.300.570.172
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>26.076.761.929</b>	<b>26.752.158.977</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	26.076.761.929	26.752.158.977
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>60.966.528.234</b>	<b>60.538.542.116</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.820.255.727	4.400.438.416
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		55.146.272.507	56.138.103.700
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>926.293.967.507</b>	<b>986.855.867.671</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.450.801.146</b>	<b>1.332.501.146</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.450.801.146	1.332.501.146
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>923.415.027.470</b>	<b>982.921.736.137</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	923.415.027.470	982.921.736.137
- Nguyên giá	222		1.467.990.305.122	1.467.959.405.122
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(544.575.277.652)	(485.037.668.985)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		435.570.550	435.570.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(435.570.550)	(435.570.550)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.428.138.891</b>	<b>2.601.630.388</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.428.138.891	2.601.630.388
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.418.081.802.918</b>	<b>1.493.942.558.482</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ  
 Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>643.165.679.181</b>	<b>758.113.396.480</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>294.914.170.260</b>	<b>329.481.834.933</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	94.802.793.856	133.806.445.229
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		237.896.214	216.882.771
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	10.882.259.681	12.271.434.831
4. Phải trả người lao động	314		30.361.637.520	17.191.135.065
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	10.966.778.282	10.848.095.882
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.408.785.618	17.439.546.548
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.316.437.205	977.251.285
8. Vay ngắn hạn	320	13	87.957.642.856	123.975.582.856
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	14	47.132.049.906	11.529.092.387
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.847.889.122	1.226.368.079
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>348.251.508.921</b>	<b>428.631.561.547</b>
1. Vay dài hạn	338	13	331.158.482.146	410.270.058.574
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	14	17.093.026.775	18.361.502.973
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>774.916.123.737</b>	<b>735.829.162.002</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>774.916.123.737</b>	<b>735.829.162.002</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		557.994.450.000	557.994.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		557.994.450.000	557.994.450.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	1.709.511.521
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		113.897.463.654	39.107.556.317
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		103.024.210.083	137.017.644.164
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		58.253.217.562	55.817.204.368
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		44.770.992.521	81.200.439.796
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.418.081.802.918</b>	<b>1.493.942.558.482</b>



Cao Thanh Nga  
 Người lập biểu



Lê Anh Nam  
 Kế toán trưởng



Đoàn Đức Trọng  
 Giám đốc  
 Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ  
 Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU B 02a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		870.517.923.696	930.133.639.134
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	18	870.517.923.696	930.133.639.134
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	19	782.134.162.592	861.262.721.779
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		88.383.761.104	68.870.917.355
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	11.866.121.034	8.387.532.148
6. Chi phí tài chính	22	22	21.405.685.663	11.652.362.958
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.885.600.415	8.376.660.040
7. Chi phí bán hàng	25	23	1.628.199.258	858.180.326
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	24.503.050.384	22.486.419.051
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		52.712.946.833	42.261.487.168
10. Thu nhập khác	31		3.314.940.317	1.264.379.441
11. Chi phí khác	32		8.304.988	467.553.754
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.306.635.329	796.825.687
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		56.019.582.162	43.058.312.855
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	11.248.589.641	8.759.603.824
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		44.770.992.521	34.298.709.031
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	736	564



Cao Thanh Nga  
 Người lập biểu



Lê Anh Nam  
 Kế toán trưởng



Đoàn Đức Trọng  
 Giám đốc  
 Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ

Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU B 03a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	56.019.582.162	43.058.312.855
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	59.537.608.667	41.151.297.749
Các khoản dự phòng	03	34.686.207.681	13.688.367.748
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(901.525.284)	2.812.694.019
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.934.863.536)	(5.742.919.347)
Chi phí lãi vay	06	19.885.600.415	8.376.660.040
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	162.292.610.105	103.344.413.064
Thay đổi các khoản phải thu	09	17.823.397.082	(10.047.193.473)
Thay đổi hàng tồn kho	10	675.397.048	(20.219.816.046)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(34.259.004.143)	65.217.284.660
Thay đổi chi phí trả trước	12	(246.325.814)	(2.696.594.264)
Tiền lãi vay đã trả	14	(20.959.103.741)	(8.439.203.057)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.332.401.518)	(2.837.430.097)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.414.236.103)	(20.587.264.256)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	109.580.332.916	103.734.196.531
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(30.900.000)	(54.493.092.086)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(46.900.000.000)	(55.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	45.000.000.000	100.000.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	5.193.643.537	6.285.722.190
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.262.743.537	(3.207.369.896)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ

Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU B 03a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(114.692.524.661)	(44.582.484.436)
2. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(29.700.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>(114.722.224.661)</b>	<b>(44.582.484.436)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(1.879.148.208)</b>	<b>55.944.342.199</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>89.624.756.264</b>	<b>139.577.833.160</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.952.520	(21.427.472)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>87.750.560.576</b>	<b>195.500.747.887</b>


Cao Thanh Nga  
Người lập biểu

Lê Anh Nam  
Kế toán trưởngĐoàn Đức Trọng  
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ  
Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**MẪU B 09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT:****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305390530 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 10 ngày 04 tháng 01 năm 2022. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là "GSP".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 248 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 246 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh cho bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỶ KẾ TOÁN:****Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính/Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.



**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU:**

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.



Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	3
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	5 - 11

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của 2 tàu vận tải gồm Thăng Long Gas và Đà Nẵng Gas với thời gian khấu hao thay đổi từ 13 năm xuống 11 năm. Chi tiết ảnh hưởng của việc thay đổi này được trình bày tại Thuyết minh số 9.

#### **Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện chủ yếu là giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được ghi nhận dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ**

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán đó.



#### Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả kỳ (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền đã nhận trước từ khách hàng về cho thuê tài sản nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



## Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

## Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

## Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối bao gồm chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo Nghị Quyết đại hội cổ đông đã được phê duyệt. Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	24.706.238	193.068.124
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.725.854.338	49.431.688.140
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	40.000.000.000
	<b>87.750.560.576</b>	<b>89.624.756.264</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn một tháng tại ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,75%/năm đến 5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng kỳ được hưởng từ 4,3%/năm đến 8,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4,3%/năm đến 9,5%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 58.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 13) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 83.000.000.000 đồng).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Bên thứ ba</b>		
SeaStar Maritime Co.,Ltd	18.290.494.455	1.397.248.966
Các đối tượng khác	51.265.189.339	65.512.521.766
<b>b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</b>	47.142.254.384	66.871.960.793
	<b>116.697.938.178</b>	<b>133.781.731.525</b>

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Lãi tiền gửi phải thu	5.847.672.054	4.106.452.055
Tạm ứng cho nhân viên	2.038.681.532	1.518.990.675
Ký cược, ký quỹ	13.800.000	13.800.000
Phải thu khác	624.833.722	661.327.442
	<b>8.524.987.308</b>	<b>6.300.570.172</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	1.450.801.146	1.332.501.146

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ Giá gốc VND	Số cuối kỳ Dự phòng VND	Số đầu kỳ Giá gốc VND	Số đầu kỳ Dự phòng VND
Hàng đi đường	-	-	944.925.083	-
Nguyên liệu, vật liệu	26.076.761.929	-	25.807.233.894	-
	<b>26.076.761.929</b>	-	<b>26.752.158.977</b>	-

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	16.269.374.422	1.036.942.571	1.450.653.088.129	1.467.959.405.122
Tăng trong kỳ	-	30.900.000	-	30.900.000
Số dư cuối kỳ	<b>16.269.374.422</b>	<b>1.067.842.571</b>	<b>1.450.653.088.129</b>	<b>1.467.990.305.122</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	(8.401.783.075)	(947.557.650)	(475.688.328.260)	(485.037.668.985)
Khấu hao trong kỳ	(1.040.268.660)	(19.940.501)	(58.477.399.506)	(59.537.608.667)
Số dư cuối kỳ	<b>(9.442.051.735)</b>	<b>(967.498.151)</b>	<b>(534.165.727.766)</b>	<b>(544.575.277.652)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu kỳ	<b>7.867.591.347</b>	<b>89.384.921</b>	<b>974.964.759.869</b>	<b>982.921.736.137</b>
Số dư cuối kỳ	<b>6.827.322.687</b>	<b>100.344.420</b>	<b>916.487.360.363</b>	<b>923.415.027.470</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Công ty tại các ngân hàng thương mại để đảm bảo cho khoản vay tài trợ bởi các ngân hàng này (Thuyết minh số 13). Chi tiết như sau:

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 243.851.936.169 đồng và 151.973.250.816 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 532.857.614.947 đồng và 383.478.918.653 đồng);
- Tại Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 193.918.388.610 đồng và 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 193.918.388.610 đồng và 0 đồng);
- Tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 320.931.355.839 đồng và 290.908.745.135 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 320.931.355.839 đồng và 306.955.312.925 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 277.643.559.283 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 277.207.988.733 đồng).

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Công ty đã thay đổi thời gian trích khấu hao của phương tiện vận tải là tàu Thăng Long Gas và tàu Đà Nẵng Gas từ 13 năm xuống 11 năm. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản là phù hợp với tình trạng kỹ thuật và tình hình thực tế sử dụng tài sản. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, giá vốn cung cấp dịch vụ sẽ giảm và lợi nhuận trước thuế sẽ tăng trong 6 tháng năm 2023 với số tiền tương ứng của tàu Thăng Long Gas và Đà Nẵng Gas lần lượt là 2.778.939.444 đồng và 2.825.896.968 đồng.



10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Bên thứ ba</b>		
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí OPEC	18.560.240.066	12.902.934.224
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí Việt Mỹ	3.122.529.861	25.858.995.053
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Tường Vy	-	17.531.042.072
Phải trả cho các đối tượng khác	29.885.511.076	57.031.983.524
<b>b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</b>	<b>43.234.512.853</b>	<b>20.481.490.356</b>
	<b><u>94.802.793.856</u></b>	<b><u>133.806.445.229</u></b>

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	151.888.208	151.888.208	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.925.468.362	11.248.589.641	12.332.401.518	10.841.656.485
Thuế thu nhập cá nhân	345.966.469	828.577.418	1.133.940.691	40.603.196
Thuế xuất nhập khẩu	-	63.692.665	63.692.665	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	-	468.829.685	468.829.685	-
	<b><u>12.271.434.831</u></b>	<b><u>12.764.577.617</u></b>	<b><u>14.153.752.767</u></b>	<b><u>10.882.259.681</u></b>

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	3.576.143.928	4.687.603.881
Chi phí nhãn hiệu tập đoàn	1.964.319.035	1.454.891.475
Chi phí phải trả khác	5.426.315.319	4.705.600.526
	<b><u>10.966.778.282</u></b>	<b><u>10.848.095.882</u></b>

13. VAY

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị VND	Thanh toán VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	124.565.070.000	(73.735.953.233)	(436.991.767)	50.392.125.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	188.928.571.430	(16.428.571.428)	-	172.500.000.002
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	220.752.000.000	(24.528.000.000)	-	196.224.000.000
	<b><u>534.245.641.430</u></b>	<b><u>(114.692.524.661)</u></b>	<b><u>(436.991.767)</u></b>	<b><u>419.116.125.002</u></b>



Những khoản vay dài hạn tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có tổng hạn mức tín dụng là 15.645.000 Đô la Mỹ, có thời hạn từ 5-7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm bằng lãi suất đồng Đô la Mỹ LIBOR 03 tháng cộng 2,5%/năm, thông qua 2 hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24 tháng 9 năm 2018. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là 2.126.250 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.598.750 Đô la Mỹ). Khoản vay này được đảm bảo bằng tàu Thăng Long Gas của Công ty (Thuyết minh số 9).
- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/10/2019/HDTD/GSP ngày 18 tháng 9 năm 2019. Theo hợp đồng tín dụng này, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với số tiền không thấp hơn 30% số dư nợ vay phải trả vào bất cứ thời điểm nào. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã thanh toán hết số dư nợ vay và hợp đồng vay đã được tắt toán trong tháng 6 năm 2023 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.670.500 Đô la Mỹ). Tài sản thế chấp cho khoản vay này là tàu Đà Nẵng Gas của Công ty đã được Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam xóa thế chấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2023.

Khoản vay dài hạn tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có tổng hạn mức tín dụng là 230.000.000.000 đồng thông qua hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 06 tháng 9 năm 2021. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm bằng bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 3 tháng dành cho cá nhân của các ngân hàng thương mại quốc doanh (được quy định theo hợp đồng vay hài dạn) cộng 2%/năm. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền không thấp hơn 10% tổng hạn mức khoản vay trong suốt thời gian vay và bổ sung tiền gửi 5% số dư nợ vay vào đầu năm thứ hai và năm thứ ba kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 5) và các phương tiện vận tải của Công ty (Thuyết minh số 9). Số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là 172.500.000.002 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 188.928.571.430 đồng).

Khoản vay dài hạn tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong có tổng hạn mức tín dụng là 11.025.000 Đô la Mỹ thông qua hợp đồng tín dụng số 22/2021/HDTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 05 tháng 4 năm 2022. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm bằng LIBOR 03 tháng cộng 4,2%/năm. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong với số tiền không thấp hơn 10% tổng hạn mức khoản vay trong suốt thời gian vay và chuyển 100% doanh thu từ việc khai thác, kinh doanh tàu hình thành từ vốn vay về tài khoản của Công ty mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 5) và các phương tiện vận tải của Công ty (Thuyết minh số 9). Số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là 196.224.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 220.752.000.000 đồng).

Công ty có khả năng thanh toán số dư nợ vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Khoản vay này được hoàn trả theo lịch sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	87.957.642.856	123.975.582.856
Trong năm thứ hai	87.957.642.856	114.956.922.856
Từ kỳ thứ ba đến năm thứ năm	194.106.553.570	213.438.278.568
Sau năm năm	49.094.285.720	81.874.857.150
	<b>419.116.125.002</b>	<b>534.245.641.430</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	87.957.642.856	123.975.582.856
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>331.158.482.146</b>	<b>410.270.058.574</b>



14. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ VND	
Tại ngày đầu kỳ		29.890.595.360
Trích lập trong kỳ		34.691.435.552
Hoàn nhập các khoản dự phòng		(5.227.871)
Các khoản dự phòng đã sử dụng		(351.726.360)
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>		<b>64.225.076.681</b>
	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	47.132.049.906	11.529.092.387
Dự phòng phải trả dài hạn	17.093.026.775	18.361.502.973
	<u>64.225.076.681</u>	<u>29.890.595.360</u>

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	56.000.000	560.000.000.000	56.000.000	560.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	<u>55.799.445</u>	<u>557.994.450.000</u>	<u>55.799.445</u>	<u>557.994.450.000</u>

Cổ phần

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phần phổ thông</i>	55.799.445	55.799.445
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
<i>Cổ phần phổ thông</i>	<u>55.799.445</u>	<u>55.799.445</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>379.323.470.000</u>	<u>67,98</u>	<u>379.323.470.000</u>	<u>67,98</u>

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>					
Số dư đầu kỳ trước	557.994.450.000	1.709.511.521	39.107.556.317	58.759.034.050	657.570.551.888
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	34.298.709.031	34.298.709.031
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.241.829.682)	(2.241.829.682)
Trích quỹ khen thưởng Ban Quản lý điều hành	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>557.994.450.000</b>	<b>1.709.511.521</b>	<b>39.107.556.317</b>	<b>90.115.913.399</b>	<b>688.927.431.237</b>

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Số dư đầu kỳ này	557.994.450.000	1.709.511.521	39.107.556.317	137.017.644.164	735.829.162.002
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	44.770.992.521	44.770.992.521
Trích quỹ đầu tư phát triển (1)	-	(1.709.511.521)	1.709.511.521	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển (2)	-	-	73.080.395.816	(73.080.395.816)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (2)	-	-	-	(4.060.021.990)	(4.060.021.990)
Trích quỹ khen thưởng Ban Quản lý điều hành (2)	-	-	-	(1.624.008.796)	(1.624.008.796)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>557.994.450.000</b>	<b>-</b>	<b>113.897.463.654</b>	<b>103.024.210.083</b>	<b>774.916.123.737</b>

(1) Đây là số dư quỹ khác thuộc Vốn Chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được phê duyệt chuyển toàn bộ để nhập bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 04/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2023.

(2) Đây là số trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận thực hiện của năm tài chính 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 04/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2023.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2023, Công ty đã thông qua việc chia cổ tức cho cổ đông bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2022 với số tiền là 55.799.445.000 đồng nhưng tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 Công ty chưa có quyết định hoặc thông báo trả cổ tức được phê duyệt.

16. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	785.353	1.274.716



17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải và Bộ phận kinh doanh thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu và xe bồn;

Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh hàng hóa là nhiên liệu rắn, khí hóa lỏng và các sản phẩm có liên quan.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Dịch vụ vận tải</u> VND	<u>Thương mại</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tài sản bộ phận	1.380.096.610.640	37.985.192.278	1.418.081.802.918
<b>Tổng tài sản</b>			<b>1.418.081.802.918</b>
Nợ phải trả bộ phận	624.494.545.421	18.671.133.760	643.165.679.181
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>643.165.679.181</b>

<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Dịch vụ vận tải</u> VND	<u>Thương mại</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tài sản bộ phận	1.451.889.159.495	42.053.398.987	1.493.942.558.482
<b>Tổng tài sản</b>			<b>1.493.942.558.482</b>
Nợ phải trả bộ phận	754.286.561.340	3.826.835.140	758.113.396.480
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>758.113.396.480</b>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

<u>Kỳ này</u>	<u>Dịch vụ vận tải</u> VND	<u>Thương mại</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Doanh thu</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	665.521.652.707	204.996.270.989	870.517.923.696
<b>Giá vốn</b>			
Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	577.698.475.508	204.435.687.084	782.134.162.592
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
Kết quả hoạt động kinh doanh	87.823.177.199	560.583.905	88.383.761.104
Chi phí không phân bổ			(26.131.249.642)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			62.252.511.462
Doanh thu hoạt động tài chính			11.866.121.034
Lợi nhuận khác			3.306.635.329
Chi phí tài chính			(21.405.685.663)
Lợi nhuận trước thuế			56.019.582.162
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(11.248.589.641)
Lợi nhuận trong kỳ			<b>44.770.992.521</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU B 09a-DN

<u>Kỳ trước</u>	<u>Dịch vụ vận tải</u> <u>VND</u>	<u>Thương mại</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
<b>Doanh thu</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	529.709.432.123	400.424.207.011	<b>930.133.639.134</b>
<b>Giá vốn</b>			
Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	461.735.583.109	399.527.138.670	<b>861.262.721.779</b>
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
Kết quả hoạt động kinh doanh	67.973.849.014	897.068.341	<b>68.870.917.355</b>
Chi phí không phân bổ			(23.344.599.377)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			45.526.317.978
Doanh thu hoạt động tài chính			8.387.532.148
Lợi nhuận khác			796.825.687
Chi phí tài chính			(11.652.362.958)
Lợi nhuận trước thuế			43.058.312.855
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(8.759.603.824)
Lợi nhuận trong kỳ			<b>34.298.709.031</b>

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế là cung cấp dịch vụ vận tải và dịch vụ thương mại. Doanh thu từ dịch vụ thương mại toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam, trong khi doanh thu vận tải được thực hiện ở cả Việt Nam (từ nhà máy lọc dầu Dung Quất, kho cảng Thị Vải, nhà máy lọc dầu Nghi Sơn, kho nổi Diêm Điền đến các địa phương) và quốc tế (vận chuyển tại khu vực Đông Nam Á và Nam Trung Quốc, khu vực Nam Mỹ).

Chi tiết doanh thu vận tải theo khu vực địa lý như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<b>Doanh thu vận tải</b>		
Vận tải nội địa	306.991.625.913	281.043.610.558
Vận tải quốc tế	358.530.026.794	248.665.821.565
	<b>665.521.652.707</b>	<b>529.709.432.123</b>
<b>Giá vốn vận tải</b>		
Vận tải nội địa	266.480.577.397	244.979.280.206
Vận tải quốc tế	311.217.898.111	216.756.302.903
	<b>577.698.475.508</b>	<b>461.735.583.109</b>

Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tàu biển có thể vừa chạy tuyến nội địa, vừa chạy tuyến quốc tế nên Công ty không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Dịch vụ vận tải	665.521.652.707	529.709.432.123
Thương mại	204.996.270.989	400.424.207.011
	<b>870.517.923.696</b>	<b>930.133.639.134</b>



**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ vận tải	577.698.475.508	461.735.583.109
Thương mại	204.435.687.084	399.527.138.670
	<b>782.134.162.592</b>	<b>861.262.721.779</b>

**20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	87.846.930.684	47.400.837.642
Chi phí nhân công	73.099.344.901	58.221.359.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.537.608.667	41.151.297.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	376.221.722.315	335.125.177.516
Chi phí khác	7.124.118.583	3.181.510.465
	<b>603.829.725.150</b>	<b>485.080.182.486</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	6.934.863.536	5.742.919.347
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.931.257.498	2.644.612.801
	<b>11.866.121.034</b>	<b>8.387.532.148</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	19.885.600.415	8.376.660.040
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.520.085.248	3.275.702.918
	<b>21.405.685.663</b>	<b>11.652.362.958</b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí lương quản lý	9.117.074.845	8.566.733.924
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.178.935.038	13.753.452.633
- Chi phí khác	207.040.501	166.232.494
	<b>24.503.050.384</b>	<b>22.486.419.051</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.628.199.258	858.180.326

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	10.841.656.485	7.938.043.659
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	406.933.156	821.560.165
	<b>11.248.589.641</b>	<b>8.759.603.824</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>56.019.582.162</b>	<b>43.058.312.855</b>
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(510.839.971)</i>	<i>(68.892.719)</i>
<i>Trừ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	<i>(2.000.000.000)</i>	<i>(4.107.800.826)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>699.540.235</i>	<i>808.598.986</i>
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	54.208.282.426	39.690.218.296
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành</b>	<b>10.841.656.485</b>	<b>7.938.043.659</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	44.770.992.521	34.298.709.031
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban Quản lý điều hành	(3.709.756.241)	(2.842.015.393)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.061.236.280	31.456.693.638
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	55.799.445	55.799.445
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>736</b>	<b>564</b>

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban Quản lý điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích lần lượt là 5% và 2% từ lợi nhuận sau thuế của năm 2022. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu dựa trên cơ sở nêu trên nhằm phục vụ thông tin so sánh giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban Quản lý điều hành năm 2023.



Ngoài ra, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước cũng được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban Quản lý điều hành. Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày lại như sau:

	<u>Số đã trình bày</u> VND	<u>Thay đổi</u> VND	<u>Trình bày lại</u> VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	34.298.709.031	-	34.298.709.031
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban Quản lý điều hành	(1.663.031.404)	(1.178.983.989)	(2.842.015.393)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	32.635.677.627	(1.178.983.989)	31.456.693.638
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	55.799.445	-	55.799.445
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>585</u></b>	<b><u>(21)</u></b>	<b><u>564</u></b>

**26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ	3.021.801.120	2.739.720.904

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	5.687.600.920	5.102.160.800
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10.755.335.250	14.923.345.800
	<b><u>16.442.936.170</u></b>	<b><u>20.025.506.600</u></b>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho việc thuê xe, thuê kho lưu trữ tài liệu và thuê văn phòng từ một đến năm năm.

**27. CAM KẾT VỐN**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2023 đã phê duyệt kế hoạch đầu tư tàu chở dầu/hóa chất có tải trọng từ 10,000 đến 25,000 DWT trong năm 2023 với số tiền không vượt quá 20 triệu Đô la Mỹ (tương đương 470 tỷ đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty chưa có quyết định của Hội đồng Quản trị cũng như chưa phát sinh bất kỳ giao dịch mua bán nào liên quan đến khoản đầu tư mới này.

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	419.116.125.002	534.245.641.430
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	87.750.560.576	89.624.756.264
Nợ thuần	331.365.564.426	444.620.885.166
Vốn chủ sở hữu	774.916.123.737	735.829.162.002
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,43</b>	<b>0,60</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.750.560.576	89.624.756.264
Phải thu khách hàng và phải thu khác	124.010.211.378	139.234.484.726
Các khoản đầu tư tài chính	189.900.000.000	188.000.000.000
	<b>401.660.771.954</b>	<b>416.859.240.990</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	419.116.125.002	534.245.641.430
Phải trả người bán và phải trả khác	95.605.272.753	134.500.433.605
Chi phí phải trả	10.966.778.282	10.848.095.882
	<b>525.688.176.037</b>	<b>679.594.170.917</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.



*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	46.124.705.696	40.802.786.787	56.587.944.663	150.196.342.830
Yên Nhật ("JPY")	-	-	-	1.424.239.204
Đô la Singapore ("SGD")	-	-	-	459.748.391

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 313.897.169 đồng (kỳ trước: 4.651.434.747 đồng).

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở tài sản và công nợ thuần.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU B 09a-DN

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.750.560.576	-	-	87.750.560.576
Phải thu khách hàng và phải thu khác	122.559.410.232	1.450.801.146	-	124.010.211.378
Các khoản đầu tư tài chính	189.900.000.000	-	-	189.900.000.000
	<b>400.209.970.808</b>	<b>1.450.801.146</b>	<b>-</b>	<b>401.660.771.954</b>
Các khoản vay	87.957.642.856	282.064.196.426	49.094.285.720	419.116.125.002
Phải trả người bán và phải trả khác	95.605.272.753	-	-	95.605.272.753
Chi phí phải trả	10.966.778.282	-	-	10.966.778.282
	<b>194.529.693.891</b>	<b>282.064.196.426</b>	<b>49.094.285.720</b>	<b>525.688.176.037</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>205.680.276.917</b>	<b>(280.613.395.280)</b>	<b>(49.094.285.720)</b>	<b>(124.027.404.083)</b>
Số đầu kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.624.756.264	-	-	89.624.756.264
Phải thu khách hàng và phải thu khác	137.901.983.580	1.332.501.146	-	139.234.484.726
Các khoản đầu tư tài chính	188.000.000.000	-	-	188.000.000.000
	<b>415.526.739.844</b>	<b>1.332.501.146</b>	<b>-</b>	<b>416.859.240.990</b>
Các khoản vay	123.975.582.856	328.395.201.424	81.874.857.150	534.245.641.430
Phải trả người bán và phải trả khác	134.500.433.605	-	-	134.500.433.605
Chi phí phải trả	10.848.095.882	-	-	10.848.095.882
	<b>269.324.112.343</b>	<b>328.395.201.424</b>	<b>81.874.857.150</b>	<b>679.594.170.917</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>146.202.627.501</b>	<b>(327.062.700.278)</b>	<b>(81.874.857.150)</b>	<b>(262.734.929.927)</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "PVT")  
 Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt  
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội  
 Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long (trước đây là "Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu")  
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi  
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương  
 Công ty Cổ phần Lọc Hoá Dầu Bình Sơn  
  
 Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Cùng chủ sở hữu (PVT)  
 Cùng chủ sở hữu (PVT)  
 Cùng chủ sở hữu (PVT)  
  
 Cùng chủ sở hữu (PVT)  
 Cùng chủ sở hữu (PVT)  
 Công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "PVN")  
 Công ty thuộc PVN



Bên liên quan

Mối quan hệ

Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam - VT Gas	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Dầu khí	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty thuộc PVN
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	Công ty thuộc PVN
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch Vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thuộc PVN
Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI và các công ty con	Công ty thuộc PVN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Doanh thu cho thuê tàu và vận tải</b>		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	218.874.199.285	226.041.095.169
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	57.226.434.885	98.826.141.485
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>9.330.172.279</u>	<u>13.633.478.630</u>
<b>Doanh thu bán nhiên liệu</b>		
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	-	<u>176.272.681.238</u>
<b>Thu nhập tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng)</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	<u>2.116.594.968</u>	<u>3.699.142.907</u>
<b>Chi phí thuê tàu vận chuyển và mua nhiên liệu</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	<u>36.449.107.394</u>	<u>22.234.519.410</u>
<b>Chi phí mua dịch vụ đại lý tàu và hàng hóa</b>		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	204.883.498.690	223.721.491.013
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	176.233.610.246
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	1.301.818.182	11.884.269.072
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	2.944.018.285	5.289.719.383
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	679.757.924	1.887.176.263
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	1.460.908.273	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	1.442.970.075	2.012.936.218
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	413.769.633	307.095.435
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí Việt Nam	48.300.000	62.850.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	3.506.105.696	2.837.281.822
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	<u>90.410.500</u>	<u>48.459.000</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU B 09a-DN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuê xe</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	817.847.450	505.395.000
<b>Chi phí mua dịch vụ bảo hiểm</b>		
Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI và các công ty con	10.675.718.227	7.493.014.494
<b>Chi phí mua sơn bảo dưỡng</b>		
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	254.110.000	61.300.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Hội đồng quản trị</b>		
Bà Vũ Thị Phương Nga	36.000.000	36.000.000
Bà Phạm Thị Trúc	357.816.000	393.057.570
Ông Đoàn Đức Trọng	425.851.000	449.969.130
Ông Nguyễn Quang Điệp	30.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Đình Tú	24.000.000	-
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Ông Nguyễn Thế Dân	24.000.000	9.600.000
Bà Lê Thị Anh Thi	15.000.000	6.000.000
Bà Hoàng Thị Hạnh	14.350.000	-
<b>Ban Giám đốc</b>		
Ông Vũ Văn Đức	357.720.000	377.829.600
Ông Hoàng Minh Tuấn	277.682.667	-
Ông Nguyễn Hải Long	297.440.170	-
Các quản lý khác	48.575.000	459.089.000
	<b>1.908.434.836</b>	<b>1.743.545.300</b>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	20.837.078.326	40.452.644.211
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	26.305.176.058	19.199.655.033
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	7.219.661.549
	<b>47.142.254.384</b>	<b>66.871.960.793</b>

**Phải trả người bán ngắn hạn**

Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	18.832.492.381	2.790.051.505
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	22.230.945.674	8.571.146.173
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	-	1.508.500.000
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	-	429.539.192
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	221.211.954	1.285.743.779
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	143.207.513	590.500.986
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	154.627.000	422.926.810
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	40.900.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	156.112.000	175.633.920
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	47.466.000





	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Khí Vũng Tàu	-	2.931.068.400
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	63.859.950	20.143.200
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	1.432.056.381	1.667.870.391
	<b><u>43.234.512.853</u></b>	<b><u>20.481.490.356</u></b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	<u>679.863.014</u>	<u>358.698.630</u>

**30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tiền thu lãi tiền gửi không bao gồm 5.847.672.054 đồng (kỳ trước: 2.417.627.395 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 3.576.143.928 đồng (kỳ trước: 570.908.367 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được trình bày trên phần thay đổi các khoản phải trả.



**Cao Thanh Nga**  
Người lập biểu



**Lê Anh Nam**  
Kế toán trưởng



**Đoàn Đức Trọng**  
Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

